



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

4. CATUKKANIPĀTO

37.

63. Putto buddhassa dāyādo kassapo susamāhito,
pubbenivāsaṃ yo vedī¹ saggāpāyañca passati.

64. Atho jātikkhayaṃ patto abhiññāvosito muni,
etāhi tihi vijjāhi tevijjo hoti brāhmaṇo.

65. Tatheva bhaddākāpilānī² tevijjā maccuhāyini,
dhāreti antimaṃ dehaṃ jetvā³ māraṃ savāhiniṃ.⁴

66. Disvā ādīnavaṃ loke ubho pabbajitā mayaṃ,
tyamhā⁵ khīṇāsavā dantā sītibhūtāmha nibbutā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ bhaddākāpilānī² therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Bhaddākāpilānītherīgāthā.

Catukkanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ yovedi - Ma; sovedi - Syā.

² bhaddā kāpilānī - Ma; bhaddakāpilānī - Syā; bhaddā kapilānī - PTS.

³ chetvā - Sī.

⁴ savāhanaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ tyamha - Ma, Syā, PTS.

4. NHÓM BỐN

37.

63. “Kassapa, người con trai, người thừa tự của đức Phật, khéo được định tĩnh, là vị có sự biết được đời sống trong thời quá khứ, nhìn thấy được cõi trời và địa ngục.

64. Rồi (vị ấy) đã đạt đến sự cạn kiệt của tái sanh, là vị hiền trí được hoàn hảo về Thắng Trí, với ba sự hiểu biết ấy trở thành vị Bà-la-môn có ba Minh.

65. Tương tựa như thế ấy, Bhaddākāpilānī là vị ni có ba Minh, có sự chiến thắng Thần Chết, mang thân mạng cuối cùng, sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đạo quân binh.

66. Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở thế gian, cả hai chúng tôi đã xuất gia. Chúng tôi đây có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được huấn luyện, đã có được trạng thái mát mẻ, chúng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Bhaddākāpilānī đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Bhaddākāpilānī.

Nhóm Bốn được chấm dứt.

--ooOoo--